

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay hộ nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, cho vay đối tượng chính sách có thời hạn nước ngoài, cho vay xuất khẩu lao động tại huyện nghèo, cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay Phát triển ngành Lâm nghiệp vốn trung ương năm 2012

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1795/QĐ-NHCS ngày 22/5/2012 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2012 và Quyết định số 2068/QĐ-NHCS ngày 11/6/2012 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2012 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 3353/QĐ-NHCS ngày 23/10/2012 và Quyết định số 2529/QĐ-NHCS ngày 08/11/2012 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2012 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh tại Tờ trình số 889/TTr-NHCSBĐ ngày 08/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay hộ nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, cho vay đối tượng chính sách có thời hạn nước ngoài, xuất khẩu lao động tại huyện nghèo, cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay Phát triển ngành Lâm nghiệp vốn trung ương năm 2012 đối với Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, Thị xã, Hội sở tỉnh năm 2012.

(Có bảng phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch dư nợ kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Định phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này bổ sung Quyết định số 329/QĐ-CTUBND ngày 23/2/2012; Quyết định số 599/QĐ-CTUBND ngày 30/3/2012 và Quyết định số 1397/QĐ-CTUBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT Mai Thanh Thắng;
- PVPVX;
- Lưu: VT, K16.

Mai Thanh Thắng

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Thanh Thắng

KẾ HOẠCH DƯ NỢ CHO VAY CHƯƠNG TRÌNH HỘ NGHÈO, NƯỚC SẠCH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI VÙNG KHÓ KHĂN, HỌC SINH SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN, CHO VAY ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH CÓ THỜI HẠN NƯỚC NGOÀI, CHO VAY XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TẠI HUYỆN NGHÈO, HỖ TRỢ HỘ NGHÈO VỀ NHÀ Ở, PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2565/QĐ-CTUBND ngày 16 /11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng công	Quy Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh	An Nhơn	Tây Sơn	Vĩnh Thanh	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	An Lão
I	Kế hoạch dư nợ năm 2012 đã thông báo	2.063.110	114.996	211.004	124.102	192.695	231.097	129.753	302.409	222.840	189.274	230.760	114.180
1	Học sinh sinh viên	806.558	64.668	113.042	12.854	105.542	100.059	14.830	128.285	84.248	72.928	97.811	12.289
2	XKLĐ có thời hạn ở nước ngoài	846	126	18	0	50	220	2	0	0	321	110	0
3	XKLĐ tại huyện nghèo QĐ 71	5.658	0	0	823	0	0	1.782	0	0	0	0	3.053
4	Hộ nghèo về nhà ở QĐ 167	32.794	408	264	9.122	776	2.339	4.476	3.956	1.568	2.256	3.272	4.356
5	Nước sạch và VSMTNT	94.097	1.293	20.864	220	15.355	9.311	0	10.442	11.168	9.377	15.546	522
6	Hộ SXKD VKK QĐ 31	192.025	16.695	0	24.784	0	23.769	29.563	18.906	20.107	21.752	6.542	29.909
7	Phát triển ngành Lâm nghiệp	124.763	9.053	9.427	18.398	8.616	20.926	0	44.095	14.248	0	0	0
8	Hộ nghèo	806.369	22.753	67.390	57.901	62.356	74.472	79.100	96.725	91.501	82.641	107.479	64.051
II	Thực hiện dư nợ năm 2012	2.053.410	109.221	209.474	124.552	193.625	228.940	128.903	304.355	220.269	194.796	227.815	111.460
1	Học sinh sinh viên	798.558	57.168	113.042	12.454	107.042	97.559	13.830	133.785	81.248	75.228	95.811	11.389
2	XKLĐ có thời hạn ở nước ngoài	346	51	18	-	30	63	2	-	25	143	15	-
3	XKLĐ tại huyện nghèo QĐ 71	2.658	-	-	323	-	-	932	-	-	-	-	1.403
4	Hộ nghèo về nhà ở QĐ 167	32.094	408	184	9.072	726	2.339	4.476	2.852	2.672	2.256	2.922	4.186
5	Nước sạch và VSMTNT	94.097	1.393	20.864	220	15.355	9.311	-	10.442	11.168	9.777	15.046	522
6	Hộ SXKD VKK QĐ 31	205.025	20.195	-	25.284	-	24.769	30.563	19.906	24.107	23.752	6.542	29.909
7	Phát triển ngành Lâm nghiệp	112.763	8.253	7.977	18.798	8.116	19.426	-	40.645	9.548	-	-	-
8	Hộ nghèo	807.869	21.753	67.390	58.401	62.356	75.472	79.100	96.725	91.501	83.641	107.479	64.051
III	Tăng, giảm so kế hoạch 2012	-9.700	-5.775	-1.530	450	930	-2.157	-850	1.946	-2.571	5.522	-2.945	-2.720
1	Học sinh sinh viên	(8.000)	(7.500)	-	(400)	1.500	(2.500)	(1.000)	5.500	(3.000)	2.300	(2.000)	(900)
2	XKLĐ có thời hạn ở nước ngoài	(500)	(75)	-	-	(20)	(157)	-	-	25	(178)	(95)	-
3	XKLĐ tại huyện nghèo QĐ 71	(3.000)	-	-	(500)	-	-	(850)	-	-	-	-	(1.650)
4	Hộ nghèo về nhà ở QĐ 167	(700)	-	(80)	(50)	(50)	-	-	(1.104)	1.104	-	(350)	(170)
5	Nước sạch và VSMTNT	-	100	-	-	-	-	-	-	-	400	(500)	-
6	Hộ SXKD VKK QĐ 31	13.000	3.500	-	500	-	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	-	-
7	Phát triển ngành Lâm nghiệp	(12.000)	(800)	(1.450)	400	(500)	(1.500)	-	(3.450)	(4.700)	-	-	-
8	Hộ nghèo	1.500	(1.000)	-	500	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-

gnt